

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Số: 2365 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 21 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tiểu Cần

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Tiểu Cần tại Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 04/10/2021 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 528/TTr-STNMT ngày 14/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiểu Cần với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: *Đính kèm phụ lục 01.*
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: *Đính kèm phụ lục 02.*
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: *Đính kèm phụ lục 03.*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tiêu Cần.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Tiêu Cần: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tiêu Cần được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Tiêu Cần có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Tiêu Cần chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 5;
- LĐVP; Phòng: CNXD, KT;
- Lưu: VT, NN. 04/2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện



Phụ lục 01
Diện tích cơ cấu các loại đất trong
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiểu Cần
(Kèm theo Quyết định số: 2365 /QĐ-UBND
ngày 21 /10/2021 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)			(4)	(5)	(6)	
	Tổng diện tích tự nhiên	22.722,10	100	22.722	0,10	22.722,10	100
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	19.798,22	87,13	18.627	-0,08	18.626,92	81,98
1.1	Đất trồng lúa	12.086,71	53,19	11.851	-0,15	11.850,85	52,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	12.086,71	53,19	<i>11.851</i>	<i>-0,15</i>	11.850,85	52,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	873,31	3,84		663,85	663,85	2,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.722,27	29,58	5.808	-0,01	5.807,99	25,56
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	102,85	0,45		249,43	249,43	1,10
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	13,08			54,80	54,80	0,24
2	Đất phi nông nghiệp	2.921,52	12,86	4.095	0,18	4.095,18	18,02
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	4,06	0,02	15	0,06	15,06	0,07
2.2	Đất an ninh	3,03	0,01	10	0,18	10,18	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp			111		111,00	0,49
2.4	Đất cụm công nghiệp	10,47	0,05	100		100,00	0,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,68	0,01	52		52,00	0,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	57,51	0,25	102		102,00	0,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	727,33	3,20	1.370	-0,28	1.369,72	6,03
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	575,75	2,53	1.148	0,13	1.148,13	5,05
2.9.2	Đất thủy lợi	0,90	0,00	12	0,13	12,13	0,05
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,64	0,01	27		27,00	0,12
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,70	0,02	5		5,00	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	40,35	0,18	52		52,00	0,23
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	9,15	0,04	21		21,00	0,09
2.9.7	Đất công trình năng lượng	0,11	0,00	0,22		0,22	0,00
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,04	0,00	1	0,04	1,04	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			0,48		0,48	0,00
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,15	0,02	13		13,00	0,06
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	59,54	0,26	59	0,35	59,35	0,26
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	23,12	0,10	24		24,00	0,11
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
2.9.16	Đất chợ	5,87	0,03		6,35	6,35	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,23	0,01		7,40	7,40	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,00	0,01		36,40	36,40	0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	479,91	2,11	483		483,00	2,13
2.14	Đất ở tại đô thị	85,30	0,38	259		259,00	1,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,09	0,06	13	4,25	17,25	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,06	0,00	0,15		0,15	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	4,51	0,02		4,51	4,51	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.527,59	6,72		1.523,90	1.523,90	6,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,44	0,00		1,91	1,91	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,32	0,00		1,70	1,70	0,01
3	Đất chưa sử dụng	2,36	0,01			0,00	
II	KHU CHỨC NĂNG*				29.164,22	29.164,22	
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			4.737	0,05	4.737,05	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			17.659	-0,16	17.658,84	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)						
6	Khu du lịch			64	-0,50	63,50	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			211		211,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			4.737	0,05	4.737,05	
10	Khu thương mại - dịch vụ			52		52,00	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				32,33	32,33	
12	Khu dân cư nông thôn			1.104	-0,21	1.103,79	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				568,66	568,66	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 02
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiúu Cầu
(Kèm theo Quyết định số: 2365 /QĐ-UBND
ngày 21 /10/2021 của UBND tỉnh)

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiúu Cầu	TT. Cầu Quan	Xã Hiúu Trung	Xã Hiúu Từ	Xã Hùu Hòa	Xã Long Thói	Xã Ngắi Hùu	Xã Phú Cầu	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùu	Xã Tậ Ngắi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.171,30	98,65	195,57	60,56	91,69	89,81	90,52	72,09	206,49	126,48	67,26	72,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	200,56	19,45	30,00	8,25	25,36	3,69	5,87	1,46	81,87	4,12	4,38	16,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	200,56	19,45	30,00	8,25	25,36	3,69	5,87	1,46	81,87	4,12	4,38	16,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	151,32	4,10	15,70	4,71	15,46	3,14	13,94	11,21	23,41	41,34	10,04	8,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	810,09	74,88	149,42	47,60	50,77	77,75	70,71	59,42	98,36	80,76	52,74	47,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,33	0,23	0,46		0,10	0,23			2,86	0,26	0,10	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,00					5,00						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		199,04					4,41	6,00	2,42	9,81	161,60	10,89	3,91

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Từ	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,41									1,41		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	58,13									58,13		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,37	2,47			0,12	1,15	0,10		0,26	0,03		0,24

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

